

Bản án số: 134/2022/KDTM-ST

Ngày: 27/9/2022

V/v “Tranh chấp
hợp đồng mua bán hàng hóa”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Luyến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Hữu Quang;
2. Bà Võ Thị Hòa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hoài Thu – là Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2022 tại Tòa án nhân dân Quận 7, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 77/2021/TLST-KDTM ngày 30 tháng 12 năm 2021 về việc “Tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 303/2022/QĐXXST-KDTM ngày 15 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 265/2022/QĐST- KDTM ngày 09/9/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Cổ phần N; Địa chỉ trụ sở: VP, số 720A Đ, Phường H, quận B, Thành phố H (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lã Văn H, sinh năm 1951; Địa chỉ: Số A đường N, phường T, Quận M, Thành phố H (Giấy ủy quyền ngày 11/11/2021) (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Công ty TNHH T; Địa chỉ: A5 Đường N2 phường T, Quận B, Thành phố H (Vắng mặt).

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1982; Địa chỉ: Số B đường C, Phường H, quận P, Thành phố H. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn tại đơn khởi kiện ngày 08/11/2021, trong quá trình giải quyết và xét xử vụ án (có ông Lã Văn H là người đại diện theo ủy quyền) trình bày:

Ngày 01/04/2020 Công ty Cổ phần N (gọi tắt là nguyên đơn) và Công ty TNHH T (gọi tắt là bị đơn) có ký kết Hợp đồng mua bán hàng hoá với số 06/2020-WCT. Hợp đồng có nội dung chính như sau:

Nguyên đơn có trách nhiệm cung cấp các loại sơn, chất phủ và các sản phẩm liên quan của sơn Sherwin-William Việt Nam tại kho cho Công ty TNHH T.

- Đơn giá được qui định trong các bảng báo giá.
- Phương thức thanh toán: Bị đơn thanh toán cho nguyên đơn bằng tiền mặt hoặc theo hình thức chuyển khoản trong vòng 30 ngày kể từ ngày nguyên đơn xuất hóa đơn giá trị gia tăng.

Trong trường hợp bị đơn thanh toán trễ hạn thì bị đơn phải trả lãi suất nợ quá hạn theo mức lãi suất vay kỳ hạn 06 tháng của ngân hàng Vietinbank.

Ngoài ra, hợp đồng mua bán hàng hoá nêu trên còn có các điều khoản về quyền nghĩa vụ của các bên, điều khoản giao hàng, chất lượng và số lượng, giới hạn tín dụng, vi phạm bằng sáng chế, bất khả kháng, không thực hiện hợp đồng, bồi thường, rủi ro, chuyển nhượng, bất khả kháng, tạm ngừng, chấm dứt hợp đồng, sửa đổi bổ sung và thời hạn của hợp đồng, luật áp dụng và giải quyết tranh chấp, thông báo và các điều khoản khác.

Từ khi giao kết hợp đồng, nguyên đơn đã xuất hàng, giao hàng cho bị đơn và xuất các Hóa đơn GTGT cho bị đơn làm cơ sở thanh toán với tổng số tiền 310.971.210 đồng (Ba trăm mười triệu chín trăm bảy mươi một ngàn hai trăm mười đồng), gồm các hóa đơn:

- HĐGTGT số: 0011951 ngày 22/04/2020 số tiền: 63.539.300 đồng;
- HĐGTGT số: 0012327 ngày 13/05/2020 số tiền : 76.975.800 đồng;
- HĐGTGT số: 0000315 ngày 05/06/2020 số tiền : 28.108.300 đồng;
- HĐGTGT số: 0000463 ngày 13/06/2020 số tiền : 128.166.610 đồng;
- HĐGTGT số: 0000734 ngày 27/06/2020 số tiền : 14.181.200 đồng.

Bị đơn mới chỉ thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền là 110.971.210 (Một

trăm mười triệu chín trăm bảy mươi một ngàn hai trăm mười) đồng. Từ ngày 27/7/2020, bị đơn không thanh toán tiền cho nguyên đơn nữa.

Số tiền bị đơn còn nợ lại là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) cho đến nay bị đơn vẫn không chịu thanh toán cho nguyên đơn mặc dù nguyên đơn nhiều lần nhắc bị đơn trả nợ.

Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán, nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân Quận 7 buộc bị đơn thanh toán tiền còn nợ là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) và lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tạm tính đến ngày 27/9/2022 là 66/950.000 đồng. Lãi chậm trả được tính từ ngày 27/7/2020 (là ngày cuối cùng bị đơn thanh toán tiền cho nguyên đơn nữa) đến ngày 27/9/2022 là: $200.000.000 \times 10.3\%/12 \text{ tháng} \times 150\% \times 26 \text{ tháng} = 66.950.000$ (Sáu mươi sáu triệu chín trăm năm mươi ngàn) đồng.

Đề nghị thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra kể từ ngày 28/9/2022, bị đơn vẫn phải tiếp tục chịu lãi suất do chậm thanh toán theo mức lãi suất vay kỳ hạn 06 tháng của ngân hàng Vietinbank cho đến khi thanh toán hết nợ gốc.

Tại phiên tòa nguyên đơn Công ty Cổ phần N do ông Lã Văn H là người đại diện theo ủy quyền có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Về phía bị đơn trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân Quận 7 đã nhiều lần triệu tập bị đơn đến trụ sở Tòa án để giải quyết vụ kiện theo đúng quy định pháp luật nhưng bị đơn không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì, vắng mặt không có lý do, không có văn bản, ý kiến phản hồi mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia giải quyết vụ án, tham gia phiên tòa.

Sau khi nghe chủ tọa công bố lời khai của đương sự cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án;

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân Quận 7:

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Nguyên đơn, người đại diện của nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn đã vi phạm quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ hợp đồng đã ký thì thỏa thuận giữa nguyên đơn và bị đơn là tự nguyện, phù hợp quy định của pháp luật. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên đề nghị Hội đồng xét xử tuyên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tại đơn khởi kiện nguyên đơn cung cấp địa chỉ trụ sở của bị đơn là số A5 Đường N2 phường T, Quận B, Thành phố H.

Tại công văn số 0497/ĐKKD-T6 ngày 25/01/2022 của Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cung cấp kèm theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thể hiện Công ty TNHH T có trụ sở đăng ký kinh doanh tại số A5 Đường N2 phường T, Quận B, Thành phố H và đến nay Công ty TNHH T chưa đăng ký giải thể. Theo kết quả trả lời của Ủy ban nhân dân phường Tân Thuận Đông, Quận 7 thì “Qua kiểm tra thực tế tại địa chỉ đăng ký hoạt động của Công ty TNHH T tại số A5 Đường N2 phường T, Quận B, Thành phố H, hiện nay công ty không còn hoạt động tại địa chỉ trên ...”. Vì vậy, trong đơn khởi kiện nguyên đơn đã ghi đúng và đầy đủ địa chỉ của bị đơn. Việc bị đơn không hoạt động tại địa chỉ đăng ký kinh doanh nhưng không thông báo cho nguyên đơn biết nơi có trụ sở mới theo quy định tại Khoản 1 Điều 79 Bộ luật Dân sự 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ. Căn cứ Điểm e Khoản 1 Điều 192 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành thụ lý, giải quyết theo thủ tục chung.

[1.2] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền còn thiếu xuất phát từ hợp đồng mua bán hàng hóa mà hai bên đã ký kết. Đây là vụ án tranh chấp phát sinh từ hợp đồng kinh tế giữa các chủ thể có đăng ký kinh doanh và đều nhằm mục đích lợi nhuận là loại tranh chấp được quy định tại Khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn có trụ sở tại Quận 7 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7 theo quy định tại Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án nên Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án theo quy định tại Khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.4] Bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[1.5] Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Lã Văn H có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt nguyên đơn theo quy định tại Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về chứng cứ và nghĩa vụ chứng minh: Tại Khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định “Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”. Quá trình tố tụng, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho bị đơn văn bản tố tụng nhưng bị đơn vẫn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, không có ý kiến phản hồi và không phản bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu chứng cứ gì, vắng mặt không có lý do. Căn cứ Khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì Công ty TNHH T đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình qua việc không đến Tòa và cử người đại diện hợp pháp tham gia tố tụng, phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án giải quyết vụ việc trên theo những chứng cứ có trong hồ sơ.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của đương sự:

[3.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần N yêu cầu bị đơn thanh toán tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng. Hội đồng xét xử nhận định: Căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có cơ sở xác định vào ngày 01/4/2020 giữa nguyên đơn và bị đơn có ký hợp đồng mua bán hàng hóa số 06/2020-WCT về việc cung cấp các loại sơn, chất phủ và các sản phẩm liên quan của Sherwin-William Việt Nam tại kho cho Công ty TNHH T. Căn cứ các hóa đơn GTGT, chứng từ và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Công ty TNHH T còn nợ Công ty Cổ phần N số tiền là 200.000.000 đồng, đến nay Công ty TNHH T chưa trả khoản nợ này cho Công ty Cổ phần N. Việc bị đơn không thanh toán tiền mua hàng đã vi phạm thỏa thuận của các bên trong điều khoản thanh toán của hợp đồng. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn thanh toán số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Xét yêu cầu tính lãi chậm trả của nguyên đơn đối với số tiền còn nợ theo mức lãi suất nợ quá hạn vay kỳ hạn 06 tháng của ngân hàng Vietinbank 10.3%/năm tạm tính từ ngày 27/7/2020 đến ngày 27/9/2022 là: 66.950.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.2.1] Căn cứ Khoản 5.5 Điều 5 của Hợp đồng các bên thỏa thuận “...trong trường hợp quá thời hạn thanh toán thì Bên A có quyền yêu cầu Bên B trả lãi cho Bên A theo mức lãi suất vay kỳ hạn 06 tháng của ngân hàng Vietinbank trên số dư chậm trả tại thời điểm thanh toán ...”. Theo hợp đồng Bên A là Công ty Cổ phần N, bên B là Công ty TNHH T.

Tại Khoản 5.2 Điều 5 của Hợp đồng hai bên thỏa thuận: “Thời hạn thanh toán là 30 ngày kể từ ngày phát hành hóa đơn...”. Theo tài liệu chứng cứ trong hồ sơ thể hiện ngày phát hành hóa đơn là ngày 22/04/2020, ngày 13/05/2020, ngày 05/06/2020, ngày 13/06/2020 và ngày 27/06/2020. Tuy nhiên, nguyên đơn chỉ yêu cầu thời gian bắt đầu tính lãi là ngày 27/7/2020 là có lợi cho bị đơn và phù hợp với qui định pháp luật nên có cơ sở chấp nhận.

[3.2.2] Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và sự xác nhận của nguyên đơn thể hiện giữa nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận về việc bị đơn phải chịu lãi suất trong trường hợp chậm thanh toán tiền hàng. Tuy nhiên, về mức lãi suất các bên thỏa thuận là “*theo mức lãi suất vay kỳ hạn 06 tháng của ngân hàng Vietinbank*”. Tuy nhiên, mức lãi suất cho vay ngắn hạn có nhiều mức khác nhau tùy thuộc vào từng loại hình cho vay ngắn hạn như cho vay ngắn hạn thương mại, dịch vụ, cho vay ngắn hạn sản xuất.... nhưng các bên không thỏa thuận cụ thể là loại hình cho vay ngắn hạn nào. Do đó, các bên không thỏa thuận được cụ thể mức lãi suất theo lãi suất của loại hình cho vay ngắn hạn nào. Bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, không có ý kiến phản hồi, các bên không thỏa thuận được cụ thể mức lãi suất của ngân hàng nào. Vì vậy, mức lãi suất chậm thanh toán được xem xét theo quy định của pháp luật.

[3.2.3] Tranh chấp của các bên phát sinh từ hợp đồng mua bán hàng hóa, đây là tranh chấp về kinh doanh thương mại. Do đó, căn cứ Điều 4 Bộ luật Dân sự 2015, Điều 4 Luật Thương mại 2005, Tòa án áp dụng Luật thương mại 2005 làm căn cứ để giải quyết trong vụ án này. Cụ thể, áp dụng Điều 306 Luật Thương mại 2005 để tính lãi suất chậm trả.

Theo bảng cập nhật lãi suất cho vay có hiệu lực từ 05/11/2021 thì lãi suất tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam là 10.8%/năm; bảng cập nhật lãi suất cho vay có hiệu lực từ 06/5/2022 thì lãi suất tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam là 11%/năm; bảng cập nhật lãi suất cho vay có hiệu lực từ 01/01/2022 thì lãi suất tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam là 10%/năm. Như vậy, mức lãi suất bình quân của 03 ngân hàng trên là

10.6%/năm và lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm xét xử là $150\% \times 10.6\%/năm = 15.9\%/năm$.

[3.2.4] Tuy nhiên, nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi chậm trả theo mức lãi suất là 15.45%/năm. Mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu thấp hơn mức lãi suất trung bình ba ngân hàng là có lợi cho bị đơn và phù hợp với quy định tại Điều 306 Luật thương mại 2005 nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn về số tiền lãi chậm thanh toán được tính từ 27/7/2020 đến 27/9/2022 là 66.950.000 đồng $[200.000.000 \times 26 \text{ tháng} \times (15.45\%/12 \text{ tháng})]$.

[4] Về thời hạn trả nợ: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền còn nợ một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Xét thấy, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên với yêu cầu này của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

[5] Căn cứ Khoản 1 Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án chỉ xem xét giải quyết khi đương sự có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu. Trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án bị đơn không có bất kì yêu cầu nào và cũng không có ý kiến phản hồi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nên HĐXX không xem xét.

[6] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu tiền án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã đóng theo quy định của pháp luật.

[7] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[8] Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 30; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 91; Điều 147; Điểm b Khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Khoản 3 Điều 4, Điều 306 Luật Thương mại;

Căn cứ Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

Căn cứ Luật phí, lệ phí và Khoản 1 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Căn cứ vào Điều 26 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung 2014,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần N.

1.1. Buộc Công ty TNHH T có trách nhiệm thanh toán cho Công ty Cổ phần N tổng số tiền 266.950.000 (Hai trăm sáu mươi sáu triệu chín trăm năm mươi ngàn) đồng. Trong đó: số tiền nợ gốc là 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng và số tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 27/7/2020 đến ngày 27/9/2022 là 66.950.000 (Sáu mươi sáu triệu chín trăm năm mươi ngàn) đồng. Thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Công ty Cổ phần N cho đến khi thi hành án xong khoản tiền nợ gốc, hàng tháng Công ty TNHH T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

1.2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH T phải chịu 13.347.500 (Mười ba triệu ba trăm bốn mươi bảy ngàn năm trăm) đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, nộp tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Công ty Cổ phần N không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, hoàn trả lại Công ty Cổ phần N số tiền tạm ứng án phí đã đóng là 5.937.500 (Năm triệu chín trăm ba mươi bảy ngàn năm trăm) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0013865 ngày 30/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Quyền yêu cầu thi hành án, thời hiệu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án:

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 1, Điều 2 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều

6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

3. Án xử công khai, tuyên án vắng mặt nguyên đơn và bị đơn. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND TpHCM;
- VKSND Q7;
- Chi cục THADS Q7;
- Các đương sự;
- Lưu, hồ sơ (Thu).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Thị Luyến